

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SCIENCE TECHNOLOGY CONSULTING AND INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SCIENCE TECHNOLOGY CONSULTING ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108391006

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 10C, ngách 2, ngõ 151, phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981892892

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                           | 4290     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...; | 4669     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                | 5021     |
| 5.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                        | 5621     |
| 6.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                         | 5630     |
| 7.  | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ cầm đồ;                                                                                                                                        | 6492     |
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                 | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản;                                                                                                                                              | 6820 |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 11. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0127 |
| 12. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết:<br>- Thu gom, xử lý nước thải;                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 13. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                                                                                                                                                                                                                                          | 3812 |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3821 |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3830 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 18. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn cà phê ;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng;<br>- Bán buôn thực phẩm khác | 4632 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                               | 7920 |
| 21. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 22. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                             | 4530 |
| 24. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 25. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3900 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 27. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 29. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0121 |
| 30. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0141 |
| 31. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0142 |
| 32. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0144 |
| 33. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0145 |
| 34. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 35. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết:<br>- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;<br>- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường;                                                                                                                                                                       | 3811 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 37. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 38. | Bán mô tô, xe máy<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 40. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 41. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn;                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến;<br>- Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng;<br>- Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến;<br>- Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến;<br>- Bánh, mứt, kẹo;<br>- Thực phẩm khác; | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                        | 5022 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                      | 5610 |
| 50. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4724 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4752 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 53. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 56. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                     | 8299 |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                       | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</li> <li>- Lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn, lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu ;</li> <li>- Tư vấn thẩm tra thiết kế các công trình;</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy ;</li> <li>- Đo đạc và vẽ bản đồ địa hình và địa chính;</li> <li>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;</li> </ul> | 7110        |
| 60. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100(Chính) |
| 61. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220        |
| 62. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0146        |
| 63. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0149        |
| 64. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 65. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210        |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 67. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 68. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại lý;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 69. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng trang sức)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THỊ TRANG     | Tổ 33, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 70.000     | 700.000.000           | 17,500    | 013141061                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 70.000     | 700.000.000           | 17,500    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM HẢI ANH      | Số nhà 42, phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 15,000    | 013008007                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ TƯƠI   | Tổ 21, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 80.000     | 800.000.000           | 20,000    | 063120145                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 80.000     | 800.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | LÊ MINH HOÀNG     | Số 98 Cửa Bắc, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 70.000     | 700.000.000           | 17,500    | 0010780064<br>30                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 70.000     | 700.000.000           | 17,500    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | NGUYỄN THỊ CẨM TÚ | Tổ 2, cụm 1, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 30,000    | 012833240                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/10/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013141061

Ngày cấp: 13/01/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 33, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7, ngõ 322/95/14 đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội